

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3748** /BNN-TC

Hà Nội, ngày **20** tháng 12 năm 2011

V/v: Xây dựng dự thảo Đề án thu phí, lệ  
phí trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật

Kính gửi: Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 11 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 110/2003/TT-BTC quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí bảo vệ, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật; Thông tư ban hành kịp thời đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thuộc Bộ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, do văn bản ban hành đã lâu nên nhiều nội dung thu và mức thu không còn phù hợp với thực tế, cụ thể:

1. Một số văn bản pháp quy của ngành, liên quan đến các hoạt động thu phí, lệ phí có sự thay đổi so với các quy định trong Thông tư số 110/2003/TT-BTC nên cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp;

2. Tiền lương tối thiểu năm 2003 là 290.000 đồng, đến tháng 5/2011 là 830.000 đồng và giá cả các loại vật tư, hoá chất đặc biệt là những loại hoá chất phải nhập khẩu đều tăng cao. Do đó, mức thu quy định trong Thông tư số 110/2003/TT-BTC không bù đắp được các chi phí, dẫn đến việc thực hiện chủ trương của Bộ về xã hội hoá công tác kiểm tra, kiểm định chất lượng thuốc và dư lượng thuốc trong nông sản gặp khó khăn, các phòng thí nghiệm bị quá tải.

Từ những lý do cơ bản trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo các đơn vị liên quan rà soát và xây dựng đề án về phí, lệ phí sửa đổi, bổ sung Thông tư số 110/2003/TT-BTC (Đề án kèm theo). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Bộ Tài chính để nghiên cứu, ban hành theo thẩm quyền quy định.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Vụ Chính sách thuế - BTC;
- Cục BVTV;
- Lưu VT, TC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**TH. TRƯỞNG**  
  
*Bùi Bá Đông*



**PHỤ LỤC**  
(Kèm theo Quyết định 748/BNN-TC ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và  
Phát triển nông thôn Nông thôn)

**A. LỆ PHÉP**

**I. Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận, Chứng chỉ về thuốc bảo vệ thực vật (BVTV)**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

TT.	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu theo T.tư 110/2003	Dự kiến mức thu sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV	Lần	200	300	
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký chính thức thuốc BVTV	Lần	200	300	
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung thuốc BVTV (mỗi dạng bổ sung)	Lần	200	300	
4	Cấp gia hạn giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV	Lần	200	300	
5	Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc BVTV	Lần	200	300	
6	Cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc BVTV	Lần	200	300	
7	Cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc	Lần	200	300	
8	Cấp giấy đăng ký đặc cách thuốc BVTV	Lần	200	Bỏ (không còn trong qui định)	
9	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc BVTV	Lần	Chưa có	300	
10	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với thuốc BVTV xuất khẩu	Lần	Chưa có	300	
11	Trường hợp cấp lại các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ nêu trên	Lần	Chưa có	Bằng 50% mức thu cấp lần đầu.	

**II. Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, thẻ hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch trong lĩnh vực kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm.**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

ST T	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu theo T.tr 110/2003	Dự kiến mức thu sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu	Lần	Chưa có	300	
2	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (không phụ thuộc số lượng, chủng loại)	Lần	Chưa có	300	
3	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu	Lần	Chưa có	300	
4	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Lần	Chưa có	300	
5	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch	Lần	Chưa có	300	
6	Cấp Chứng chỉ hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch	Lần	200	300	
7	Cấp thẻ hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch	Lần	Chưa có	100	
8	Trưởng hợp cấp lại các loại Giấy phép, giấy chứng nhận, Chứng chỉ nêu trên	Lần	Chưa có	Bằng 50% mức thu cấp lần đầu	

**B. PHÍ**

**I. Phí Thẩm định phục vụ cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về thuốc BVTV**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

TT.	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu theo T.tr 110/2003	Dự kiến mức thu sửa đổi, bổ sung
A	B	1	2	3
1	Thẩm định phục vụ Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV diện hẹp và diện rộng		4.800	7.000
2	Thẩm định phục vụ Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV diện rộng		2.800	4.000
3	Thẩm định phục vụ Cấp giấy chứng nhận đăng ký chính thức thuốc BVTV		7.300	10.000
4	Thẩm định phục vụ Cấp giấy chứng		2.000	3.000

	nhận đăng ký bổ sung thuốc BVTV (mỗi dạng bổ sung)		
5	Thẩm định phục vụ Cấp gia hạn giấy đăng ký thuốc BVTV	2.000	3.000
6	Thẩm định phục vụ Cấp giấy đăng ký các cách thuốc BVTV	2.000	Bỏ (không còn trong qui định)
7	Thẩm định phục vụ Cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc BVTV	800	Đề nghị bỏ vì ở khoản 10 đã thẩm định rồi
8	Thẩm định hồ sơ thay đổi nhà sản xuất	Chưa có	2.000
9	Thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV (Hồ sơ)	Chưa có	1.000
10	Thẩm định điều kiện sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc BVTV (mỗi lần thẩm định)		
10.1	Sản xuất thuốc	Chưa có	10.000
10.2	Gia công, sang chai, đóng gói thuốc BVTV	Chưa có	6.600
10.3	Buôn bán thuốc BVTV		
	a. Cửa hàng	Chưa có	800
	b. Đại lý	Chưa có	1.500
11	Thẩm định, đánh giá để chỉ định tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc BVTV	Chưa có	
11.1	Thẩm định, đánh giá lần đầu		3.000
11.2	Thẩm định, đánh giá lại		1.500
11.3	Thẩm định, đánh giá mở rộng		1.500
12	Thẩm định hồ sơ, đánh giá thực tế để đăng ký và chỉ định Tổ chức chứng nhận hợp quy về thuốc BVTV	Chưa có	21.000
13	Thẩm định hồ sơ, đánh giá thực tế để đăng ký lại Tổ chức chứng nhận hợp quy về thuốc BVTV	Chưa có	10.000
14	Thẩm định hồ sơ, đánh giá thực tế để đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động chứng nhận hợp quy về thuốc BVTV đối với tổ chức chứng nhận đã được chỉ định	Chưa có	10.000
15	Thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	Chưa có	1.000
16	Đánh giá, chỉ định phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc BVTV	Chưa có	
16.1	Thẩm định, đánh giá lần đầu		21.000
16.2	Thẩm định, đánh giá lại		10.500

16.3	Thẩm định, đánh giá mở rộng		10.500
16.4	Thẩm định, đánh giá giám sát (định kỳ)		7.000

**II. Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận, đánh giá phòng thử nghiệm trong lĩnh vực kiểm dịch thực vật.**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

TT.	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu theo T.tư 110/2003	Dự kiến mức thu sửa đổi, bổ sung
A	B	1	2	3
1	Phí thẩm định phục vụ cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu		Chưa có	3.000
2	Phí thẩm định phục vụ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch		Chưa có	12.000
3	Phí thẩm định trong trường hợp cấp lại		Chưa có	<i>Bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu</i>
4	Phí đánh giá phòng thử nghiệm về kiểm dịch thực vật Lần đầu Đánh giá lại  Đánh giá mở rộng		Chưa có	21.000 <i>Bằng 50% mức thu phí đánh giá lần đầu</i> <i>Bằng 30% mức thu phí đánh giá lần đầu</i>

**III. Phí Kiểm định chất lượng, dư lượng và khảo nghiệm thuốc BVTV**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

STT	Chỉ tiêu	Mức thu theo T.tư 110/2003	Dự kiến mức thu sửa đổi, bổ sung
a	B	c	c
<b>1</b>	<b>Kiểm định chất lượng thuốc BVTV (Không bao gồm thuốc có nguồn gốc vi sinh vật)</b>		
1.1	Phân tích định lượng thuốc BVTV	250/hoạt chất (hoặc 1 tạ chất)	800/hoạt chất (hoặc 1 tạ chất)
1.2	Phân tích định tính thuốc BVTV	450/1 hoạt chất	1.200/1 hoạt chất
1.3	Phân tích cả định tính và định lượng thuốc BVTV	600/1 hoạt chất	1.500/1 hoạt chất

1.4	Xác định tính chất lý hóa Nồng độ dư thuốc Các tính chất khác	200/1 chỉ tiêu 50/1 chỉ tiêu	800/1 chỉ tiêu 150/1 chỉ tiêu
<b>Kiểm định chất lượng thuốc BVTV có nguồn gốc vi sinh vật</b>			
2.1	Định loại loài	Chưa có	650/ 1 chỉ tiêu
2.2	Xác định mật độ bào tử	Chưa có	400/1 chỉ tiêu
2.3	Xác định tính thể độc tố	Chưa có	300/1 chỉ tiêu
2.4	Thí nghiệm trong phòng xác định hiệu lực của thuốc (Bio-essay)	Chưa có	650/ Loài dịch hạt
<b>3 Kiểm định chất lượng thuốc BVTV nhập khẩu</b>			
3.1	Thuốc BVTV nhập khẩu (không bao gồm thuốc có nguồn gốc vi sinh vật)	0,05% giá trị lô hàng (tối thiểu 300/lô hàng, tối đa 10.000/1lô hàng)	0,05% giá trị lô hàng (tối thiểu 1.200/lô hàng, tối đa 10.000/1 lô hàng)
3.2	Thuốc BVTV nhập khẩu có nguồn gốc vi sinh vật	Chưa có	0,05% giá trị lô hàng (tối thiểu 2000/lô hàng, tối đa 10.000/1 lô hàng)
<b>4 Kiểm định thuốc BVTV</b>			
4.1	1 chỉ tiêu/mẫu	300	900
4.2	Chỉ tiêu thứ 2 trở đi (cùng nhóm thuốc)/1 mẫu	150/1 chỉ tiêu	300/1 chỉ tiêu
<b>5 Kiểm định dư lượng kim loại nặng</b>			
5.1	Kim loại nặng Asen, thủy ngân	Chưa có	650
5.2	Kim loại nặng khác	Chưa có	500
6	<b>Kiểm định dư lượng Nitorat</b>	Chưa có	250
<b>7 Kiểm định vi sinh vật trong nông sản</b>			
7.1	E.colli (1 chỉ tiêu)	Chưa có	300
7.2	Salmonella (1 chỉ tiêu)	Chưa có	400
7.3	Listeria (1 chỉ tiêu)	Chưa có	500
7.4	Coliform, Bacillus cereus, Staphylococcus Aureus, Faecal stepococci, Enterobacteriaceae,	Chưa có	250

	Pseudomonas aeruginosa, Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae, Vi khuẩn hiếu khí, tổng số bào tử nấm men mốc (1 chỉ tiêu/ mẫu)		
8	Kiểm định các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm trong nông sản (rau, củ, quả...) xuất khẩu	Chưa có	1% giá trị lô hàng (tối thiểu 3.000/lô hàng, tối đa 10.000/1 lô hàng)
9	<b>Khảo nghiệm thuốc BVTV</b>		
9.1	<b>Khảo nghiệm sinh học</b>		
9.1.1	Diện hẹp (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, 3 - 5 công thức, 3 - 4 lần nhắc lại, diện tích 25 - 50 m <sup>2</sup> )	11.000	13.000
9.1.2	Diện rộng (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, tối đa công thức, diện tích tối thiểu 300 m <sup>2</sup> )	9.000	11.000

#### 9.2 Khảo nghiệm xác định thời gian cách ly (PHI)

1	Diện hẹp (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, 3 - 5 công thức, 3 - 4 lần nhắc lại, diện tích 25 - 50 m <sup>2</sup> )	11.000	13.000
---	--	--------	--------

#### V. Phí kiểm tra an toàn thực phẩm

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

STT	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu theo T.tư 110/2003	Dự kiến mức thu sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1.	<b>Phí kiểm tra hồ sơ</b>	Lô	Chưa có	15	
2.	<b>Phí lấy mẫu, lưu mẫu và vận chuyển mẫu</b>			105	
	Mẫu tối thiểu của lô hàng	(05 mẫu)	Chưa có	20	
	Mẫu lấy thêm theo trọng lượng lô hàng (Từ 5 đến 15 mẫu)	01 mẫu	Chưa có	5	
	Vận chuyển mẫu (<3kg)	Lô	Chưa có	80	
3.	<b>Phí kiểm tra cảm quan và vật lý</b>		Chưa có	25	
	Xác định màu sắc, mùi, vị	Lô	Chưa có	15	
	Độ đồng đều của sản phẩm.	Lô	Chưa có	5	
	Đánh giá điều kiện bao gói, ghi nhãn vận chuyển và bảo quản	Lô	Chưa có	5	
4	<b>Phân tích nhanh dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (bằng test kit).</b>	Mẫu	Chưa có	100	

V. Phí kiểm dịch thực vật xuất, nhập khẩu

1. Lô hàng nhỏ



Đơn vị tính: nghìn đồng

TT.	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu theo T.tr 110/200 3	Dự kiến mức thu sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Lô hàng thương phẩm:				
	< 1 kg	Lô	10	30	
	1 - 10 kg	Lô	30	60	
	> 10 kg			Theo mục 3	
2	Lô hàng dùng làm giống:				
	≤ 1 kg	Lô	90	120	
	> 1kg			Theo mục 3	
3	Lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể				
	< 10 cá thể	Lô	15	120	
	11 - 100 cá thể	Lô	40	Theo mục 2	
	101 - 1000 cá thể	Lô	80	Theo mục 2	
	> 1000 cá thể	Lô	150	Theo mục 2	



2. Lô hàng lớn là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể

Lô hàng tính theo đơn vị cá thể	Mức thu (1.000 đồng)									Ghi chú
	PHÂN TÍCH GIÁM ĐỊNH (dự kiến sửa đổi, bổ sung)									
	Kiểm tra thập sinh vật gây hại	Lấy mẫu	Côn trùng	Nấm	Tuyến trùng	Cỏ dại	Vi khuẩn	Virus/Viroid/Plasma		
11 - ≤ 100	40	20	22	39	65	52	39	130	200	Giải trình tại trang 50
100 - ≤ 1.000	80	40	30	39	65	52	39	130	200	Giải trình tại trang 50
> 1.000	150	60	40	39	65	52	39	130	200	Giải trình tại trang 50

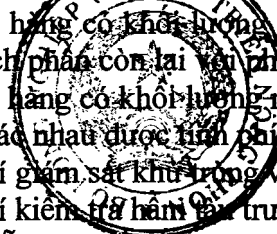

3. Lô hàng lớn tính theo khối lượng

Trọng lượng lô hàng (tấn, m <sup>3</sup> )	Mức thu (1.000 đồng)																Ghi Chú
	Kiểm tra thập sinh vật gây hại		Lấy mẫu		Phân tích giám định												
					Côn trùng		Nấm		Tuyến trùng		Cỏ dại		Vi khuẩn		Virus/Viroid/Plasma		
	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	
≤ 1	8	10	10	14	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200	Phân giải trình từ trang 50 đến trang 59
1 - 5	10	14	15	22	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200	
6 - 10	12	18	20	30	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200	
11 - 15	14	22	25	38	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200	
16 - 20	16	26	30	46	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200	
21 - 25	18	30	35	54	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200	
26 - 30	20	34	40	62	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200	

31 - 35	22	38	45	70	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
36 - 40	24	42	50	78	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
41 - 45	26	46	55	86	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
46 - 50	28	50	60	104	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
51 - 60	35	54	70	112	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
61 - 70	40	58	75	120	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
71 - 80	45	62	80	128	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
81 - 90	50	66	85	136	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
91 - 100	55	70	90	144	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
101 - 120	60	74	100	152	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
121 - 140	65	78	105	160	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
141 - 160	70	82	110	168	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
161 - 180	75	86	115	176	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
181 - 200	80	90	120	184	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
201 - 230	90	94	130	192	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
231 - 260	95	98	135	200	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
261 - 290	100	102	140	208	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
291 - 320	105	106	145	216	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
321 - 350	110	110	150	224	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
351 - 400	115	114	155	232	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
401 - 450	120	118	160	240	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200
451 - 500	125	122	165	248	30	39	50	65	40	52	30	39	100	130	-	200

**Ghi chú:** Trong biểu trên, các mức thu được hiểu như sau:

- Mức thu chưa bao gồm chi phí đi đến địa điểm lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.
- Thực tế phân tích, giám định chỉ tiêu nào thì thu phí theo chỉ tiêu đó.
- Gieo trồng, theo dõi, kiểm tra, kiểm dịch giống cây trồng nhập khẩu trong vườn ươm theo mức thực chi.

- 
- Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m<sup>3</sup>) được phân lô theo hầm tàu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại với chi phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m<sup>3</sup>).
  - Lô hàng có khối lượng nhỏ  $\leq 0,1$  kg (hạt giống),  $\leq 10$  cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí KDTV tương đương với phí KDTV của 1 lô hàng.
  - Phí giám sát khu trồng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được tính bằng 50% mức thu theo mục này
  - Phí kiểm tra hàng hóa trước khi sắp xếp hàng được tính bằng 20% mức phí KDTV của lô hàng này.
  - Miễn thu phí đối với các trường hợp:
    - + Lô hàng giống dùng cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong trường hợp khối lượng:  $\leq 01$  kg (hạt giống),  $\leq 10$  cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) đối với 1 chủng loại giống cho 1 lần nhập, xuất khẩu.
    - + Sản phẩm thực vật xách tay nhập khẩu để sử dụng trong thời gian đi đường;
    - + Kiểm dịch thực vật theo nghi thức ngoại giao khi xuất cảnh, nhập cảnh (nếu có)
    - + Một số trường hợp đặc biệt khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.
- 
- 